

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2017/HNGĐ - ST**

Ngày: 17-11-2017

V/v: “*Không công nhận
quan hệ vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Mai Linh Sơn**

2. Bà **Hoàng Thị Xoan**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ninh Khắc Phong** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Việt** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Kim T**, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: tổ 56, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Trịnh Xuân C**, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: đường N, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn đơn khởi kiện ngày 12/9/2017 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày: bà và ông Trịnh Xuân C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống của vợ chồng ngày càng có nhiều khác biệt, không hòa hợp dẫn đến cãi vã, xích mích, thiếu tôn trọng nhau. Vì vậy, cuộc sống chung không hạnh phúc mà luôn căng thẳng, nặng nề. Từ tháng 02/2017, bà và ông C đã sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trịnh Xuân C.

Theo bản tự khai ngày 12/10/2017, bị đơn ông Trịnh Xuân C trình bày: Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Quá trình sống chung, vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như bà T trình bày là đúng sự thật. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên tình cảm vợ chồng không còn. Từ tháng 02/2017, ông và bà T đã sống ly thân với nhau, mạnh ai người ấy lo cuộc sống riêng của mình.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Bà T và ông C cùng xác nhận có 02 người con chung là chị Trịnh Thị Thu H, sinh ngày: 03/6/1992 và chị Trịnh Thị Ái V, sinh ngày: 26/10/1993 hiện nay đã trưởng thành và đều có gia đình riêng nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông C xác nhận không có nợ chung.

Do ông C có đơn đề nghị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án không thể tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung được. Riêng về quan hệ hôn nhân, do chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trịnh Xuân C; về con chung, do cả hai con đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung thì không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T đối với bị đơn ông Trịnh Xuân C.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Kim T và ông Trịnh Xuân C.

Về con chung: do cả hai con đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Do không có nợ chung nên không đề cập.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật:

- *Về áp dụng pháp luật tố tụng*: Bà T và ông C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”; bị đơn ông C có địa chỉ cư trú tại thị trấn Dran, huyện Đơn Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông C theo thủ tục chung.

- *Về áp dụng pháp luật nội dung*: nguyên đơn bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với bị đơn ông C. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là pháp luật nội dung để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- *Về hôn nhân*: Bà T và ông C chung sống với nhau từ năm 1991, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn (theo *Biên bản xác minh ngày 24/10/2017 tại UBND thị trấn D, huyện D*). Tòa án đã phân tích, động viên để các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa bà và ông C thì về phía ông C cũng đồng ý. Do bà T và ông C chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông C.

- *Về con chung*: Bà T và ông C cùng xác nhận ông bà có 02 người con chung là chị Trịnh Thị Thu H, sinh ngày: 03/6/1992 và chị Trịnh Thị Ái V, sinh ngày: 26/10/1993, hiện nay đã trưởng thành và đều có gia đình riêng. Do các con chung của bà T và ông C đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- *Về nợ chung*: Hai bên không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn bà T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bị đơn ông C không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36; Điều 39; Điều 146, 147, 205, 206, 207, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T đối với bị đơn ông Trịnh Xuân C.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Kim T với ông Trịnh Xuân C.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Kim T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003723 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương (bà T đã nộp đủ). Ông Trịnh Xuân C không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Luyện Thanh Sơn